

Chỉ số giá tiêu dùng
Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước
khv vực thành thị
Tháng 4 năm 2009

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 4 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 3 năm 2009</i>	Chỉ số giá 4 tháng đầu năm 2009 so với 4 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	150,10	109,93	101,79	100,35	113,48
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	179,92	115,93	102,25	100,47	121,42
Trong đó: 1- Lương thực	204,19	120,02	102,08	100,03	132,21
2- Thực phẩm	169,94	111,59	101,28	100,39	116,09
3, Ăn uống ngoài gia đình	180,84	120,70	104,17	100,98	122,90
II, Đồ uống và thuốc lá	135,96	111,83	103,23	100,44	112,25
III, May mặc, mũ nón, giày dép	134,88	110,96	101,97	100,13	112,74
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	141,60	101,32	103,87	100,50	103,35
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,87	110,81	101,86	100,28	112,32
VI, Dược phẩm, y tế	128,82	107,94	101,28	100,22	108,82
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	111,02	92,64	96,22	100,56	97,03
Trong đó: Bưu chính viễn thông	75,81	90,68	97,09	99,99	90,70
VIII, Giáo dục	113,42	104,80	100,27	100,06	105,04
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	126,93	108,55	100,94	98,93	111,77
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	142,71	110,02	104,96	100,31	110,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	229,99	107,98	117,17	101,40	105,69
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,04	111,21	103,88	101,25	109,95

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.